CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

NEDEN.,JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2022

Sơn La, tháng 01 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Điện Tây Bắc
Ký ngày: 30/1/2023 16:20:05

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (số đã điều chỉnh)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**25.911.486.013**	**13.614.226.880**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**222.024.813**	**262.961.465**
1. Tiền	111	1	222.024.813	262.961.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.196.761.531**	**11.645.901.680**
1. Phải thu khách hàng	131	3	9.816.276.847	7.470.536.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	178.706.000	168.275.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.201.778.684	4.007.090.382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**2.218.395.910**	**1.451.671.585**
1. Hàng tồn kho	141	7	2.218.395.910	1.451.671.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**274.303.759**	**253.692.150**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	274.303.759	253.692.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**735.096.469.157**	**774.472.216.195**
II. Tài sản cố định	**220**		**583.843.707.618**	**601.385.563.808**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	10	**583.843.707.618**	**601.385.563.808**
- Nguyên giá	222		770.304.488.861	770.304.488.861
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(186.460.781.243)	(168.918.925.053)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	12	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**135.550.000.000**	**159.550.000.000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	14a	-	
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	14b	80.500.000.000	159.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14c	55.050.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.702.761.539**	**13.536.652.387**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.702.761.539	13.536.652.387
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**761.007.955.170**	**788.086.443.075**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (số đã điều chỉnh)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**305.813.270.984**	**358.322.874.180**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62.972.744.594**	**71.009.840.504**
1. Phải trả người bán	311	**16a**	10.307.490.213	9.655.230.500
2. Người mua trả tiền trước	312	**16b**	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**18**	3.417.901.379	9.958.900.744
4. Phải trả người lao động	314	**16c**	1.421.570.465	1.237.421.461
5. Chi phí phải trả	315	**19**	569.309.625	530.103.657
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**20**	7.300.754.888	29.206.314.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**17**	37.947.160.000	17.756.160.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.008.558.024	2.665.709.743
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**242.840.526.390**	**287.313.033.676**
7. Phải trả dài hạn khác	337	**21b**	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**21a**	241.921.500.000	286.368.660.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		919.026.390	944.373.676
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**22**	**455.194.684.186**	**429.763.568.895**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**455.194.684.186**	**429.763.568.895**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.500.724.470	22.070.122.711
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22.070.122.711*	*1.987.546.286*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*25.430.601.759*	*20.082.576.425*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.505.171	147.991.639
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**761.007.955.170**	**788.086.443.075**

Sơn La, ngày 30 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	*Nguyễn Thị Thu Hằng*	*Dương Văn Quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20022014/TT-BTC
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.624.720.065	19.138.244.548	95.575.818.294	64.960.070.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	22.624.720.065	19.138.244.548	95.575.818.294	64.960.070.990
4. Giá vốn hàng bán	11	28	8.723.823.189	9.841.783.210	32.466.236.576	39.650.189.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.900.896.876	9.296.461.338	63.109.581.718	25.309.881.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.655.942	1.359.754.519	555.130.403	65.282.823.880
7. Chi phí tài chính	22	30	7.406.039.139	7.382.102.323	28.516.913.853	30.007.829.774
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*7.406.039.139*	*7.382.102.323*	*28.516.913.853*	*30.007.829.774*
- Chênh lệch tỉ giá			-		-	
8.Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh						
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.579.547.543	1.662.327.373	5.631.286.527	6.008.223.920
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.916.966.136	1.611.786.161	29.516.511.741	54.576.651.716
12. Thu nhập khác	31	34	-		45.000.001	553.589
13. Chi phí khác	32	35	5.567.100	224.569.661	945.074.889	1.189.217.676
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.567.100)	(224.569.661)	(900.074.888)	(1.188.664.087)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36	4.911.399.036	1.387.216.500	28.616.436.853	53.387.987.629
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.904.339.746	321.899.546	3.210.668.848	13.928.745.353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(25.347.286)	329.842.652
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.007.059.290	1.065.316.954	25.431.115.291	39.129.399.624
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ					*25.430.601.759*	*39.143.920.542*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					*513.532*	*(14.520.918)*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	627,92	966,52

Sơn La, ngày 30 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	*Nguyễn Thị Thu Hằng*	Dương Văn Quyền

M.S.D.N: 5500271984 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
H. SÔNG MÃ - T. SƠN LA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***28.616.436.853***	***53.387.987.629***
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.541.856.190	17.669.560.222
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555.130.403)	(65.282.823.880)
- Chi phí lãi vay	06		28.516.913.853	30.007.829.774
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***74.120.076.493***	***35.782.553.745***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.550.859.851)	215.496.140.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(766.724.325)	3.492.271.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.557.801.632	(147.558.525.571)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.186.720.761)	698.545.028
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.893.128.171)	(46.338.497.878)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(13.928.745.353)	(23.351.554.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(657.151.719)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***694.547.945***	***38.220.932.919***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.359.480.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(228.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000.000	245.256.806.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		555.130.403	5.206.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***24.555.130.403***	***14.002.532.359***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.256.160.000)	(17.278.120.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.034.455.000)	(36.847.579.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(25.290.615.000)***	***(52.225.699.625)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(40.936.652)**	**(2.234.347)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**262.961.465**	**265.195.812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**222.024.813**	**262.961.465**

Sơn La, ngày 30 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	*Nguyễn Thị Thu Hằng*	*Dương Văn Quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 20 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Văn phòng đại diện tại: Tầng 6, tòa Golden Field, số 24 Nguyễn Cơ Thạch, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Sửa chữa và kinh doanh điện năng;

* Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;

* Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thuỷ điện Nậm Công 4 và Nậm Sọi;
- Nhà máy Thuỷ điện Nậm Công 5;

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

+ Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số đơn vị là: **5500523800** đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 28/03/2022 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 102 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;

+ Căn cứ nghị quyết số 02/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sợn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long. tương ứng với tỉ lệ 99,63% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

(*) + Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/02/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 2.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thuỷ điện Nậm Công Sơn La.

+ Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,77% vốn điều lệ của Công ty CP thuỷ điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,22% vốn điều lệ của Công ty CP thuỷ điện Nậm Công Sơn La;

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con;

+ Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu

Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, mã số đơn vị là: **5500631411** đăng ký lần đầu ngày 03/03/2021 có trụ sở tại Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 207 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

* + Căn cứ nghị quyết số 02A/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 9.900.000 cổ phần tương ứng với tỉ lệ 47,82% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu;
+ Căn cứ nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 6.795.000 cổ phần.
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;

+ Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc:

Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, mã số đơn vị là: **2802608854** đăng ký lần đầu ngày 27/12/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2021, có trụ sở tại số nhà 679 Quang Trung, Phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với số vốn điều lệ: 200 tỷ 500 triệu đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

* + Căn cứ nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 05/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư vào Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc; giá trị đầu tư 80,5 tỷ tương ứng với tỉ lệ 40,15% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;

+ Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Shisho Việt Nam:

Công ty cổ phần Shisho Việt Nam, mã số doanh nghiệp là: 2700932795 đăng ký lần đầu ngày 26/07/2021, có trụ sở tại Lô CN6, cụm Công nghiệp Văn phong, xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình với số vốn điều lệ: 240 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

* + Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 04/10/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư vào Công ty cổ phần Shisho Việt Nam; giá trị đầu tư 48 tỷ tương ứng với tỉ lệ 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH cổ phần Shisho Việt Nam;
+ Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/02/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc phê duyệt thoái một phần vốn góp tại Công ty cổ phần Shisho Việt Nam, giá trị thoái vốn là 13 tỷ;
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.2.

3.3. ***Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:*** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và thep phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
NMTĐ Nậm Công 4 và Nậm Sọi, NMTĐ Nậm Công 5	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phóng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế Khu vực Sông Mã - Sốp Cộp, hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2022, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 10%;

+ Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	**160.074.635**	**154.087.042**
- Tiền gửi Ngân hàng	**61.950.178**	**108.874.423**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	61.950.178	108.874.423
Cộng	**222.024.813**	**262.961.465**

3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	9.816.276.847	7.470.536.298
Cộng	**9.816.276.847**	**7.470.536.298**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Tây Bắc	-	25.000.000
- Công ty TNHH kiểm toán CPA VietNam	63.250.000	63.250.000
- Công ty cổ phần đầu tư TM và TĐH PAL	-	80.025.000
- Công ty cổ phần thiết bị thuỷ lợi thuỷ điện	115.456.000	-
Cộng	**178.706.000**	**168.275.000**

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác		
* **Phải thu ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, …	-	
- Tạm ứng	13.194.778.684	3.988.170.382
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	7.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	-	11.920.000
Cộng	**13.201.778.684**	**4.007.090.382**

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	689.884.185	231.763.935
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.528.511.725	1.219.907.650
Cộng	**2.218.395.910**	**1.451.671.585**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NMTĐ Nậm Công 4	112.482.148	134.841.304
NMTĐ Nậm Sọi	111.669.949	101.537.823
Văn phòng Công ty	20.127.471	-
NMTĐ Nậm Công 5	30.024.191	17.313.023
Cộng	**274.303.759**	**253.692.150**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm (số đã điều chỉnh)
- Thuế thu, nộp thừa	-	**6.339.199.381**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	*6.339.199.381*
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	**6.339.199.381**

(Theo biên bản Thanh tra thuế ký ngày 02/06/2022, Công ty điện Tây Bắc được giảm thuế TNDN phải nộp, số tiền là: 6.339.199.381 đồng)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**532.247.310.683**	**230.588.524.893**	**6.079.866.330**	**1.388.786.955**	**-**	**770.304.488.861**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**532.247.310.683**	**230.588.524.893**	**6.079.866.330**	**1.388.786.955**	**-**	**770.304.488.861**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**108.427.106.073**	**58.591.319.845**	**687.642.470**	**1.212.856.665**	**-**	**168.918.925.053**
- Khấu hao trong kỳ	11.524.067.054	5.334.258.960	517.259.556	166.270.620	-	**17.541.856.190**
- Tăng trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**119.951.173.127**	**63.925.578.805**	**1.204.902.026**	**1.379.127.285**	**-**	**186.460.781.243**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	423.820.204.610	171.997.205.048	5.392.223.860	175.930.290	-	601.385.563.808
- Tại ngày cuối kỳ	412.296.137.556	166.662.946.088	4.874.964.304	9.659.670	-	**583.843.707.618**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

12.	**Tài sản cố định vô hình**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
	Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
	Giá trị còn lại	**-**	**-**

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a.	**Đầu tư vào công ty con**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
-	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	101.800.000.000	90.860.000.000
	Cộng	**101.800.000.000**	**90.860.000.000**

b.	**Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
-	Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	-	31.050.000.000
-	Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	80.500.000.000	80.500.000.000
-	Công ty cổ phần Shisho Việt Nam	-	48.000.000.000
	Cộng	**80.500.000.000**	**159.550.000.000**

c.	**Đầu tư vào đơn vị khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
-	Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	31.050.000.000	-
-	Công ty cổ phần Shisho Việt Nam	24.000.000.000	-
	Cộng	**55.050.000.000**	**-**

15.	**Chi phí trả trước dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
-	Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	7.463.324.924	10.361.833.006
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sọi	8.193.458.563	3.106.141.052
-	Văn phòng Công ty	22.951.388	-
-	Nhà máy thủy điện Nậm Công 5	23.026.664	68.678.329
	Cộng	**15.702.761.539**	**13.536.652.387**

16.	**Nợ ngắn hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	Phải trả người bán	10.307.490.213	9.655.230.500
c.	Phải trả người lao động	247.708.563	1.237.421.461
	Cộng	**10.555.198.776**	**10.892.651.961**

17.	**Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
-	Dự án Nậm Công 4	27.047.000.000	8.156.000.000
-	Dự án Nậm Sọi	4.120.000.000	3.120.000.000
-	Dự án Nậm Công 5	6.400.000.000	6.100.000.000
-	Văn phòng Công ty	380.160.000	380.160.000
	Cộng	**37.947.160.000**	**17.756.160.000**

18.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.842.372.082	1.441.186.680
	- Thuế TNDN	353.655.805	7.589.545.972
	- Thuế TNCN	275.985.985	314.123.189
	- Thuế tài nguyên	344.680.235	231.348.851
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	601.207.272	382.696.052
	Cộng	**3.417.901.379**	**9.958.900.744**

19.	**Chi phí phải trả**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	13.636.364	13.636.364
	- Chi phí kiểm toán	115.000.000	115.000.000
	- Chi phí lãi vay	440.673.261	401.467.293
	Cộng	**569.309.625**	**530.103.657**

20.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
*	Kinh phí công đoàn	371.140.055	345.341.855
*	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
*	Lãi cơ cấu phải trả Ngân hàng	-	22.415.420.286
*	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.929.614.833	6.445.552.258
	Cộng	**7.300.754.888**	**29.206.314.399**

21.	**Vay và nợ dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Vay dài hạn**	**241.921.500.000**	**286.368.660.000**
	- Vay Ngân hàng	***241.921.500.000***	***286.368.660.000***
	Dự án Nậm Công 4	69.127.540.000	96.174.540.000
	Dự án Nậm Sọi	111.589.400.000	122.209.400.000
	Dự án NMTĐ Nậm Công 5	60.350.000.000	66.750.000.000
	Văn phòng Công ty	854.560.000	1.234.720.000
	Cộng	**241.921.500.000**	**286.368.660.000**

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	-	-	-	-	-	-	**19.842.712.531**		**162.512.557**	**427.550.679.633**
- Tăng vốn trong năm trước											-	-
- Lãi trong năm trước									39.143.920.542		(14.520.918)	39.129.399.624
- Tăng khác												-
- Giảm vốn trong năm trước												-
- Lỗ trong năm trước												-
- Phân phối trích lập các quỹ									2.755.709.743			2.755.709.743
- Chia cổ tức									40.500.000.000			40.500.000.000
2. Số dư cuối năm trước	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	-	-	-	-	-	-	**15.730.923.330**	-	**147.991.639**	**423.424.369.514**
3. Số dư đầu năm nay	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	-	-	-	-	-	-	**22.070.122.711**		**147.991.639**	**429.763.568.895**
- Tăng vốn trong kỳ này	-										-	-
- Lãi trong kỳ									25.430.601.759		513.532	25.431.115.291
- Tăng khác												-
- Phân phối trích lập các quỹ									-			-
- Lỗ trong kỳ									-			-
- Chia cổ tức												-
4. Số dư cuối năm nay	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	-	-	-	-	-	-	**47.500.724.470**	-	**148.505.171**	**455.194.684.186**
	-	-		-								

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cộng	**405.000.000.000**	**405.000.000.000**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, tạm ứng	40.500.000.000	20.250.000.000

E.	**Cổ phiếu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	*40.500.000*	*40.500.000*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	*40.500.000*	*40.500.000*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

F.	**Các quỹ doanh nghiệp**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Quỹ khen thưởng	1.702.139.829	-
	Quỹ phúc lợi	691.569.914	-
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25.	**Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý IV/2022**	**Quý IV/2021**
	+ Doanh thu bán điện thương phẩm	22.624.720.065	19.138.244.548
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
	Cộng	**22.624.720.065**	**19.138.244.548**

27.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.624.720.065**	**19.138.244.548**

28.	**Giá vốn hàng bán**	**Quý IV/2022**	**Quý IV/2021**
	Giá vốn bán hàng	8.723.823.189	9.841.783.210
	Cộng	**8.723.823.189**	**9.841.783.210**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng	-	1.359.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính	1.655.942	754.519
Cộng	**1.655.942**	**1.359.754.519**

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Chi phí đầu tư tài chính	7.406.039.139	7.382.102.323
- Trong đó chi phí lãi vay	*7.406.039.139*	*7.382.102.323*
Cộng	**7.406.039.139**	**7.382.102.323**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Cộng	**1.579.547.543**	**1.662.327.373**

33 Thu nhập ban Tổng Giám đốc

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Thu nhập Ban Tổng giám đốc tháng 10	30.000.000	40.000.000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc tháng 11	30.000.000	40.000.000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc tháng 12	30.000.000	40.000.000
Tổng cộng	**90.000.000**	**120.000.000**

34. Thu nhập khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Cộng	**-**	**-**

35. Chi phí khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ về thuế	5.567.100	224.569.661
Cộng	**5.567.100**	**224.569.661**

36. Lợi nhuận trước thuế

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	4.911.399.036	**1.387.216.500**
Cộng	**4.911.399.036**	**1.387.216.500**

37. Thuế TNDN hiện hành

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.911.399.036	1.387.216.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	**1.904.339.746**	**321.899.546**

38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	**Bố trí cơ cấu tài sản (%)**		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	96,60%	98,27%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	3,40%	1,73%
1.2	**Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)**		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	40,19%	45,47%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	59,81%	54,53%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,49	2,20
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,41	0,19
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,00	0,00

3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	**Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	29,94%	82,19%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	29,94%	82,19%
3.2	**Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,34%	6,77%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,34%	6,77%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	Đầu tư vào công ty con
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty cổ phần Shisho Việt Nam	Đầu tư vào đơn vị khác
Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc Công ty

Sơn La, ngày 30 tháng 01 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	Dương Văn Quyền